

ĐỐI CHIẾU TỪ GHÉP ĐẲNG LẬP TRONG TIẾNG NHẬT VÀ TIẾNG VIỆT

HOÀNG ANH THI¹TRƯƠNG PHƯƠNG THÚY²

Abstract: Japanese studies in Vietnam are garnering increasing attention, aiming not only to contribute directly to language teaching and learning but also to deepen the understanding of linguistic typology and cultural characteristics inherent in the Japanese language. With the objective of providing a more profound and comprehensive analysis, both theoretically and practically, as well as identifying similarities and differences between Japanese and Vietnamese, this paper focuses on coordinate compounds as its primary subject of investigation.

The study establishes conceptual equivalences of coordinate compounds in Japanese and Vietnamese, serving as a basis for an examining them from both formal and semantic perspectives. Based on this foundation, the paper elucidates the similarities and differences between coordinate compounds in the two languages and explores the underlying causes. The content of this paper comprises the following sections: (1) the formal characteristics of coordinate compounds in Japanese and Vietnamese; (2) the semantic characteristics of coordinate compounds in Japanese and Vietnamese; (3) a contrastive analysis of their similarities and differences; and (4) observations regarding the causes of these similarities and differences, along with pedagogical implications for language instruction.

Keywords: *coordinate compounds, form, meaning, co - hyponymy (synonymous orientation), antonymous orientation*

1. Đặt vấn đề

Tiếng Nhật - một ngôn ngữ có số người quan tâm đang dần tăng lên tại Việt Nam những năm gần đây và cũng đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu toàn diện. Bên cạnh mục tiêu ứng dụng vào công tác giảng dạy, những nghiên cứu đối chiếu tiếng Nhật với tiếng Việt còn nhằm đóng góp cho lý thuyết ngôn ngữ học. Tuy nhiên, chưa thể nói rằng các nghiên cứu đã là đầy đủ và toàn diện.

Cũng như các ngôn ngữ khác, từ vựng tiếng Nhật là một hệ thống đồ sộ bao gồm các lớp từ. Ở bình diện cấu tạo, bên cạnh từ ghép chính phụ, từ ghép đẳng lập đại diện cho một lớp từ vựng độc đáo, nhưng còn ít được hệ thống hoá trong giáo trình ở Việt Nam hiện nay. Ngay những nghiên cứu tại Nhật Bản, trong hai kiểu ghép, nếu như kiểu ghép chính phụ được nhìn nhận tương đối thống nhất thì từ ghép đẳng lập lại còn nhiều điểm cần tiếp tục xem xét. Mặc dù về đại thể, cách nhìn nhận về từ ghép đẳng lập cũng giống như trong tiếng Việt, là kiểu tổ hợp có cấu tạo trực tiếp từ hai từ đơn, có nghĩa khác với nghĩa của hai từ đơn đó, nhưng về chi tiết thì quan niệm và sự mô tả cũng có một số biểu hiện không nhất quán.

Xuất phát từ những lý do trên, nghiên cứu này khảo sát, phân tích và đối chiếu từ ghép đẳng lập trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Bài viết này tập trung trả lời các câu hỏi: (1) Từ ghép đẳng lập trong hai ngôn ngữ có những đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa nào? (2) Điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng là gì? (3) Nguyên nhân của sự tương đồng và khác biệt? (4) Có thể ứng dụng kết quả nghiên cứu vào giảng dạy tiếng Nhật như thế nào?

2. Một số khái niệm liên quan

2.1. Khái niệm về từ ghép đẳng lập

Theo ngữ pháp nhà trường, về phương diện cấu tạo, từ vựng trong tiếng Nhật được chia thành *tanjungo* 単純語 (từ đơn) và *gouseigo* 合成語 (từ phức). *Gouseigo* (từ phức) lại chia ra thành *fukugōgo* 複合語 (từ ghép), *jōgo* 豊語 (từ láy) và *haseigo* 派生語 (từ phái sinh). *Fukugōgo* 複合語 (từ ghép), đến lượt nó, cũng như trong tiếng Việt, lại chia thành *jūzoku fukugōgo* 從属複合語 (từ ghép chính phụ) và *heiretsu fukugōgo* 並列複合語 (từ ghép đẳng lập). Như vậy, trong hai ngôn ngữ có sự tương đồng hoàn toàn trong cách phân loại từ ghép theo cấu tạo. Ví dụ:

¹ Trường Đại học Thăng Long; Email: giadinhthi@gmail.com

² Trường Đại học Thăng Long; Email: thuytp@thanglong.edu.vn

Bảng 1. Ví dụ hai kiểu từ ghép trong tiếng Nhật và tiếng Việt

	Tiếng Nhật	Tiếng Việt
Ghép chính phụ	kizukue 木机, hondana 本棚	bàn gỗ, giá sách
Ghép đẳng lập	teashi 手足, mehana 目鼻	tay chân/ chân tay, mắt mũi

Từ ghép đẳng lập là loại từ ghép mà trong đó, các tiếng tạo nên nó vốn là những từ đơn, bình đẳng về mặt ngữ pháp, không phân biệt tiếng nào là chính, tiếng nào là phụ, chúng ngang hàng, song song với nhau, tạo nên nghĩa rộng hơn, khái quát hơn nghĩa của từng yếu tố cấu tạo nó. Tiếng Nhật và tiếng Việt đều sử dụng phương thức ghép đẳng lập, là ghép 2 yếu tố có nghĩa để cấu tạo từ ghép, tạo nên một từ có ý nghĩa vừa giống vừa khác với nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên nó, như thể hiện ở từ ghép *teashi* 手足 và *tay chân*. Trong tiếng Việt cũng có một số trường hợp, thường là những thuật ngữ trong ngành y có 3 yếu tố như *tay chân miệng*, *tai mũi họng*, *răng hàm mặt*. Tuy nhiên, đây thuần túy là kết nối cơ học không theo quy tắc mở rộng nghĩa, khái quát hoá như quy tắc đối với từ ghép đẳng lập. Vì lý do đó, bài viết không khảo sát kiểu loại này.

Vậy, từ ghép đẳng lập được giới nghiên cứu nhìn nhận thế nào trong hai ngôn ngữ?

Từ ghép đẳng lập, theo Từ điển Bách khoa trực tuyến Kotobank, gọi là *heiretsu fukugōgo* 並列複合語 - là từ “được cấu tạo bằng các yếu tố bình đẳng, không có quan hệ ngữ pháp. Kindaichi Haruhiko 金田一春彦 (2016), khi lý giải sự xuất hiện của từ ghép đẳng lập, đã cho rằng, tiếng Nhật cổ vốn dĩ nhiều từ đơn có nghĩa hẹp mà ít từ có nghĩa rộng, khái quát hay nghĩa trừu tượng. Điều này dẫn tới sự vay mượn yếu tố Hán Nhật để tạo từ ghép bổ túc cho mảng từ vựng còn thiếu này (Kindaichi Haruhiko, 2016: 140 - 142). Điều này có nghĩa là, các từ ghép (được tạo từ yếu tố Hán Nhật) chính là kiểu loại có nghĩa rộng, khái quát, hay trừu tượng. (Theo khảo sát của chúng tôi, không chỉ các yếu tố Hán Nhật, các từ ghép từ yếu tố Nhật cũng vậy, như mô tả ở phần sau của bài viết). Tương tự, Nishikami Kazuya 西牧和也 (2022: 398) nhấn mạnh: “...thành phần cấu thành từ ghép (dvandva compound) là hai thành phần được diễn giải như một thực thể duy nhất, nghĩa là, chúng được khái niệm hoá thành nghĩa đơn nhất (single conceptualization)”, hoặc “cấu trúc đẳng lập trong đó các yếu tố có liên quan chặt chẽ về mặt ngữ nghĩa và dễ dàng tưởng tượng được sự đồng hiện của chúng được khái niệm hoá đơn nhất”.

Còn trong tiếng Việt, từ ghép đẳng lập có thể được gọi tên là từ ghép hội nghĩa, hoặc ngữ định danh hợp kết. Theo sự mô tả, nội hàm các tên gọi này không khác so với tiếng Nhật. Theo Từ điển của Trung tâm KHXH và Nhân văn Quốc gia - Viện Ngôn ngữ học (1998: 49), đó là: “ghép hai hình vị cùng phạm trù, có quan hệ đồng nghĩa hay trái nghĩa,... ví dụ ‘nhà cửa’, ‘ruộng vườn’, v.v.”. Còn Nguyễn Thiện Giáp (1996: 202) thì coi đây là tổ hợp “có quan hệ tương đồng, tương phản hay cùng cấp để biểu đạt những khái niệm chung hơn, trừu tượng hơn, khái quát hơn”.

Nói về từ ghép, trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt - Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, Nguyễn Tài Căn chia thành 2 loại là ‘tổ hợp tự do’, trong đó có loại tương ứng với từ ghép chính phụ (như ‘bàn gỗ’, ‘bàn tròn...’) và ‘tổ hợp cố định’, trong đó có loại tương ứng với từ ghép đẳng lập (như ‘xe cộ’, ‘áo xống...’) (Nguyễn Tài Căn, 2004: 49). Kiểu từ ghép này được gọi là từ ghép lấy nghĩa và định nghĩa là “kiểu từ ghép trong đó có các thành tố trực tiếp có vai trò bình đẳng với nhau và ý nghĩa lấy nhau” (Nguyễn Tài Căn, 2004: 92). Đây chính là đối tượng khảo sát trong nghiên cứu của chúng tôi.

2.2. Bàn luận

Mặc dù có sự thống nhất về định nghĩa, nhưng trên thực tế, trong tiếng Nhật, quan niệm và ứng xử với từ ghép đẳng lập giữa các học giả chưa đạt nhất quán cao như trong tiếng Việt, cũng có nghĩa là có điểm khác tiếng Việt.

Theo Shibatani (1990: 245), từ ghép đẳng lập (co - compounds) không xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ Ấn Âu, nhưng lại xuất hiện dày đặc trong tiếng Nhật, trong đó thứ tự ưu tiên giữa các yếu tố là tích cực - tiêu cực (tốt - xấu, trên - dưới, trời - đất... Còn theo Yamaizumi Minoru (2023), trong tiếng Nhật có hai loại tổ hợp ghép đẳng lập: 1) loại có kết hợp chặt chẽ (*zen'aku* 善悪 - thiện ác, *danjo* 男女 - nam nữ, *goufu* 合否 đồ - trượt) và 2) loại có kết hợp lỏng lẻo hơn (cũng tức là các yếu tố có tính

độc lập cao hơn): *yaru yaranai* やるやらない - làm - không làm, *iiwarui* いい悪い - tốt xấu. Dù nêu ví dụ chứng minh và theo đó đặt tên thành 2 loại khác nhau về cấp độ: loại 1) là ‘từ ghép đẳng lập từ vựng’ (cấp độ từ) và loại 2) là ‘từ ghép đẳng lập cú pháp’ (cấp độ cụm từ), nhưng học giả này lại xếp chung chúng vào cùng phạm vi khảo sát.

Nhìn vào các quan điểm, có thể nhận ra, dù có nhận định chung, từ ghép đẳng lập là loại nằm giữa từ và cụm từ, do giữa các yếu tố có tính kết cấu từ pháp yếu, nhưng vẫn có vài điểm cần xem xét để tránh bất nhất. Cụ thể là các điểm sau.

1) Quan điểm của Shibatani (1990: 246): Trong khi xác lập phạm vi từ ghép đẳng lập, học giả này đã phân chia thành từ ghép đẳng lập mang tính danh từ (như nêu trên) và từ ghép đẳng lập động từ (*kaki* - *ageru* 書き上げる - viết ra, *tobi* - *haneru* 飛び跳ねる - nhảy tung lên, *koware* - *hajimeru* 壊れはじめ - bắt đầu hỏng,...). Như vậy, Shibatani xếp cả tổ hợp động từ vào từ ghép đẳng lập.

Tuy nhiên, về nghĩa mà nói, các từ ghép động từ trong tiếng Nhật không có sự mở rộng và khái quát hoá nào cả, đơn giản chỉ là sự ghép nối nghĩa của 2 yếu tố mà thôi. Thêm vào đó, các ví dụ từ ghép động từ của Shibatani, theo chúng tôi là bao gồm các yếu tố không bình đẳng nghĩa. Cụ thể, trong 2 yếu tố *kaki* và *ageru*, *tobi* và *haneru*, yếu tố đầu tiên là chính, yếu tố thứ hai là phụ, còn trong *koware* - *hajimeru* thì yếu tố sau là chính. Thêm nữa, học giả này, trong khi xác lập khái niệm, cũng sử dụng thuật ngữ từ tiếng Sanskrit là *the dvanda compounds* như là thuật ngữ tương đương với từ ghép đẳng lập. Có điều, nội hàm thuật ngữ *dvanda compound* chỉ rõ là “kết hợp nhiều danh từ, biểu thị hành động khái quát hoặc ý nghĩa tích hợp, trong đó tất cả các thành phần đều quan trọng như nhau, thể hiện sự thống nhất mà không mất đi ý nghĩa riêng lẻ hoặc đòi hỏi sự phụ thuộc,... Đây là các cặp như “hạnh phúc và bất hạnh”, “nóng và lạnh”, “yêu và ghét”, “sống và chết”. (Các cặp) *dvandva* này là gốc rễ của kinh nghiệm con người”. (V. V. Bhandare, 1995). Như thế, vô hình trung, động từ ghép không bao gồm trong từ ghép đẳng lập (co - compound, *dvandva compound*).

2) Quan điểm của Yamaizumi Minoru (2023) là gộp chung cả tổ hợp cụm từ đẳng lập, xem xét nó không khác gì từ ghép đẳng lập.

Chúng tôi cho rằng điều này chưa hợp lí, bởi chính học giả này công nhận, chúng thuộc về cấp độ từ và cấp độ cụm từ. Còn về nghĩa mà nói, các tổ hợp cụm từ (mà học giả này gọi là tổ hợp cú pháp) như ‘*yaru yaranai* やるやらない - làm - không làm’ thì cũng giống tổ hợp mà Shibatani gọi là từ ghép đẳng lập động từ ở trên, chỉ là ghép nối nghĩa của 2 yếu tố (động từ, tính từ,...) chứ không mở rộng và khái quát hoá nghĩa.

Bài viết này đồng tình với Kindaichi (2016) và Nishimaki (2022), công nhận rằng các từ ghép đẳng lập trong tiếng Nhật là được ghép từ hai yếu tố (Nhật hoặc Hán Nhật), mang nghĩa rộng, khái quát hoặc nghĩa trừu tượng. Để tránh phân tán trong cách hiểu, dẫn tới phân tán, bất nhất trong mô tả, chúng tôi nhất quán quan niệm về từ ghép đẳng lập trong hai ngôn ngữ như sau:

- 1) Cấu tạo từ 2 yếu tố có nghĩa, có vai trò bình đẳng;
- 2) Có nghĩa sự vật, sự việc, tính chất, trạng thái, nhưng rộng hơn, khái quát, trừu tượng hơn, hoặc chuyển nghĩa khác với nghĩa của các yếu tố.

3. Đặc điểm hình thức của từ ghép đẳng lập trong tiếng Nhật và tiếng Việt

3.1. Đặc điểm hình thức của từ ghép đẳng lập trong tiếng Nhật

Từ ghép đẳng lập trong tiếng Nhật, (cũng như tiếng Việt), có cấu tạo từ 2 yếu tố vốn dĩ là từ đơn, có nghĩa độc lập, được viết liền khi ghép lại với nhau. Chẳng hạn từ ghép *teashi* 手足 (tay chân), *mehana* 目鼻 (mắt mũi) được cấu tạo từ các từ đơn viết rời nhau: *te* 手 (tay), *ashi* 足 - (chân) và *me* 目 (mắt), *hana* 鼻 (mũi).

Về cách đọc, nhiều trường hợp, các từ ghép được đọc theo âm Hán Nhật (còn gọi là Onyomi). Tuy nhiên, cũng có những trường hợp không chuyển sang âm Hán Nhật mà vẫn đọc theo âm Nhật (còn

gọi là Kunyomi³), hoặc có cả 2 phiên bản âm Nhật và âm Hán Nhật như mô tả sau.

- *Chuyển sang cách đọc Hán Nhật*: Khi ghép các từ đơn thành từ ghép đẳng lập, hầu hết từ này giữ nguyên *hình thức chữ viết* (Kanji) của các từ đơn nhưng *đọc* theo âm Hán Nhật, hoặc cũng có trường hợp tồn tại song song hai cách đọc theo âm Nhật và âm Hán Nhật (các trường hợp có gạch chân). Hãy so sánh cách đọc trong bảng 2.

Bảng 2. Ví dụ trường hợp chuyển cách đọc Hán Nhật hoặc song song cả cách đọc Nhật

Tiếng Nhật		Tiếng Việt tương ứng	
Từ đơn	Từ ghép đẳng lập đọc theo âm Hán Nhật (hoặc có cả âm Nhật)	Từ đơn	Từ ghép
mimi 耳 (âm Nhật): tai	jimoku 耳目: tai mắt	tai	tai mắt
me 目 (âm Nhật): mắt		mắt	
toui 遠い (âm Nhật): xa	enkin 遠近: gần xa	gần	gần xa/ xa gần
chikai 近い (âm Nhật): gần		xa	
uru 売る (âm Nhật): bán	baibai 売買: mua bán	mua	mua bán
kau 買う (âm Nhật): mua		bán	
taberu 食べる	inshoku/ nomikui 飲食: ăn uống/ ẩm thực	ăn	ăn uống
nomu 飲む		uống	
kokoro 心	shinshin 心身: tâm thân	tâm	thân thể
mi 身			
dansei 男性	danjo/ otokonna 男女	nam/ trai	nam nữ/ trai gái
josei 女性		nữ/ gái	

- *Giữ nguyên cách đọc theo âm Nhật*: Có một số trường hợp không đọc theo âm Hán Nhật, mà giữ nguyên cách đọc thuần Nhật, như ở bảng 3. Với các từ ghép đọc theo âm Nhật, có một đặc điểm hình thức rất đáng chú ý là, giữa các yếu tố không có sự biến đổi phụ âm đầu âm tiết thứ hai như ở từ ghép chính phụ. Hiện tượng này tiếng Nhật gọi là *rendaku* 連濁. Theo Ro Kenki 呂建輝 (2020), những trường hợp không biến đổi thường là từ ghép đẳng lập thuần Nhật. Chẳng hạn, kusa 草 (cỏ) + ki 木 (cây) vẫn giữ nguyên là kusa^{ki} 草木 (không biến thành kusagi), khác với trường hợp ghép chính phụ sakura 桜+ ki 木 thành sakuragi 桜木 (cây hoa anh đào). Đây là dấu hiệu rõ ràng chứng tỏ tính độc lập, tính bình đẳng rất cao của các yếu tố trong từ ghép đẳng lập.

Bảng 3. Ví dụ trường hợp giữ nguyên cách đọc âm Nhật

Tiếng Nhật		Tiếng Việt tương ứng	
Từ đơn	Từ ghép	Từ đơn	Từ ghép
te 手	teashi 手足	tay	tay chân/ chân tay
ashi 足		chân	
me 目	mehana 目鼻	mắt	mắt mũi
hana 鼻		mũi	
kusa 草	kusaki 草木	cỏ	cây cỏ/ cỏ cây
ki 木		cây	
oya 親	oyako 親子	cha mẹ	cha mẹ con cái
ko 子		con cái	
yama 山	yamakawa 山川	núi	núi sông/ sông núi
kawa 川		sông	

³ Trong bài viết này, chúng tôi không bàn sâu về âm thuần Nhật Kunyomi và âm Hán Nhật - Onyomi và sẽ trở lại vấn đề này trong tương lai.

3.2. Đặc điểm hình thức của từ ghép đẳng lập trong tiếng Việt

Xuất phát từ đặc điểm đơn lập - đơn tiết, từ ghép đẳng lập trong tiếng Việt chỉ gồm 2 âm tiết. Đây là điểm khác biệt lớn về hình thức của từ ghép đẳng lập tiếng Việt. Trong tiếng Việt, các từ được ghép từ 2 yếu tố vốn là từ đơn (chẳng hạn *bàn ghế*) gồm 2 âm tiết chính là 2 từ đơn *bàn* và *ghế* và như vậy, dù đã khái niệm hoá đơn nhất, nó không có sự thay đổi nào hình thức nào, kể cả việc ‘xích lại gần nhau’ như tiếng Nhật. Nếu từ ghép đẳng lập tiếng Nhật có một bộ phận khá lớn chuyển sang cách đọc Hán Nhật thì từ ghép đẳng lập trong tiếng Việt lại chia thành các trường hợp. Thứ nhất là loại ghép chỉ sử dụng yếu tố Việt (*bàn ghế, sách vở*), như đã nêu trong các bảng ví dụ 1, 2 và 3. Thứ hai là loại song song tồn tại cả phiên bản Việt và phiên bản Hán Việt, chẳng hạn *sông núi* và *giang sơn, ăn uống* và *ấm thực*. (Cũng cần lưu ý là ở những trường hợp này, giữa hai phiên bản có sự phân công phạm vi nghĩa bổ túc cho nhau).

Về thứ tự, 2 âm tiết cấu tạo từ ghép Việt thường chịu sự chi phối của quy tắc hoà phối ngữ âm, trong đó, thanh điệu là yếu tố quan trọng để đảm bảo ấn tượng hài hoà dễ nghe: *bàn ghế, sách vở, giường chiếu*,... (không thể là *ghế bàn, vở sách, chiếu giường*).

4. Đặc điểm nghĩa của từ ghép đẳng lập trong tiếng Nhật và tiếng Việt

Theo quy tắc chung, nghĩa của từ ghép đẳng lập trong hai ngôn ngữ đều có xu hướng mở rộng, khái quát hơn, hoặc trở thành phạm trù triết lý nhân sinh. Căn cứ vào quan hệ nghĩa giữa các yếu tố khi tạo từ ghép, chúng tôi phân ra thành 3 kiểu, trong đó, có thể có những trường hợp một từ tham gia vào nhiều kiểu. Phần trình bày này là chung cả hai ngôn ngữ, tiếng Nhật trước, tiếng Việt sau, nói bằng gạch ngang chứ không đưa vào trong ngoặc như mô tả bằng giải thích.

Kiểu yếu tố đồng hướng, bổ túc hoặc loại trừ nhau⁴

- Bổ túc: $AB = A + B$: *teashi* 手足 - tay và chân; *oyako* 親子 - cha mẹ và con cái; *kawayama* - sông và núi; hoặc $AB > A + B$, tức là nghĩa rộng, khái quát, trừu tượng: *teashi* - tay chân/ chân tay/ tứ chi; *oyako* - cha mẹ con cái; *shunō* 首脳 - đầu não.

- Loại trừ: $AB = A$ hoặc B (A và B là những yếu tố đồng cấp cùng phạm trù), chẳng hạn, *danjo/otokonna* 男女 - nam hoặc nữ; *fubo* 父母 - cha hoặc mẹ; *kaihei* 開閉 - mở hoặc đóng.

Sự khác biệt giữa hai kiểu yếu tố bổ túc hoặc loại trừ thể hiện rõ nhất ở ví dụ *shunō* 首脳 và *danjo* 男女, bởi vì không thể là nghĩa chọn: *shu* (đầu), hoặc *nō* (não) giống như trường hợp *dan* 男 (nam) hoặc *jo* 女 (nữ).

Kiểu yếu tố nghịch hướng đối cực

AB trong đó $A < - > B$ (A và B là đối cực): *zen* 善 $< - >$ *aku* 悪 (thiện $< - >$ ác); *shin* 真 $< - >$ *gi* 偽 (thật $< - >$ giả); *sei* 正 $< - >$ *ja* 邪 (chính $< - >$ tà).

Đây là loại mà 2 yếu tố đối cực nghĩa, thường dùng âm Hán Nhật (trong tiếng Nhật) hoặc âm Hán Việt (trong tiếng Việt). Khác với 2 nhóm trên (chẳng hạn *teashi*), nghĩa của các yếu tố nhóm này cũng như nghĩa mới được tạo ra không phải là một sự vật sự việc cụ thể, mà là phạm trù giá trị, cách đánh giá của con người, bao gồm một hệ thống các biểu hiện mang tính xã hội.

Kiểu yếu tố chuyển nghĩa hoán dụ

$AB \# AB$, tức là AB có nghĩa khác, đó là nghĩa hoán dụ: *teashi* - $\rightarrow$ tay chân/ thuộc hạ.

Thực ra, đây là nhóm nhỏ trong *kiểu yếu tố đồng hướng, bổ túc* ở trên, trong đó, hầu hết các trường hợp là các yếu tố vốn là từ chỉ bộ phận cơ thể (mắt mũi, tay chân,...). Chúng tôi tách ra, mô tả riêng nhóm này trong tiếng Nhật và cả tiếng Việt vì lí do cần có khảo sát nghĩa chuyển (hoán dụ).

4.1. Đặc điểm nghĩa của từ ghép đẳng lập trong tiếng Nhật

Như đã nói trên, nghĩa của từ ghép đẳng lập đều có xu hướng mở rộng, khái quát hơn, hoặc trở

⁴ Kí hiệu quy ước: (=) thể hiện bằng nhau; (>) thể hiện lớn hơn; (#) thể hiện khác; (< - >) thể hiện đối lập

thành phạm trù triết lý nhân sinh. Theo công thức tạo nghĩa như trên, có thể chia từ ghép đẳng lập tiếng Nhật thành 3 nhóm (cũng là 3 kiểu trên) như sau.

Nhóm đồng hướng nghĩa bổ túc (A + B)

Nhóm này gồm những từ ghép mang tính chất của danh từ, có nghĩa sự vật tổng hợp, rộng hơn nghĩa của 2 yếu tố, chẳng hạn như *kusaki* 草木, *yamakawa* 山川 (cỏ cây, sông núi). Ngoài ra, những từ ghép từ yếu tố động từ, khi thành từ ghép sẽ chuyển loại thành danh từ, thường mang tính chất sự việc nói chung như *baibai* 売買, ...

Nhóm đồng hướng nghĩa loại trừ (A hoặc B)

Khác với nghĩa bổ túc của *teashi* 手足 (tay chân), nhóm này lựa chọn A hoặc B (trong cặp AB), chẳng hạn những từ đã nêu trên: *danjo* 男女 (nam nữ), *fubo* 父 (cha mẹ), *kaihei* 開閉 (mở đóng), như ví dụ (1) trích từ Chunagon sau đây:

(1) *Joshi ga kono mizugi o kite itara, amari ki ni narimasen ka? Danjo towazu, kaitō kudasai.* 『女子がこの水着を着ていたら、あまり気になりませんか？男女問わず、回答下さい』。(Bạn có thấy phiền không nếu một cô gái mặc bộ đồ bơi này? Vui lòng trả lời bất kể bạn là nam hay nữ).

Nhóm nghịch hướng đối cực (A < - > B)

Nếu như nhóm từ ghép cấu tạo từ các yếu tố đồng hướng nghĩa có thể có nghĩa chuyển hoặc nghĩa biểu trưng, thì nhóm từ ghép từ các yếu tố nghịch hướng nghĩa lại có khả năng trở thành nghĩa phạm trù triết lý nhân sinh. Đáng chú ý là, các từ này đều là từ Hán Nhật. Chẳng hạn như *zen aku* 善悪 (thiện ác), *seija* 正邪 (chính tà), *sayu* 左右 (phải trái), *yumu* 有無 (có không),..., như ví dụ (2) được trích từ ngữ liệu Chunagon sau đây:

(2) *Ningen sekaino zehi zen aku, tsumari, yoiwaruino mono sashi wa, mokotoni iikagen namono nandayo* 『人間世界の是非善悪、つまり、善い悪いのものさしは、まことにいいかげんなものなんだよ』(Tiêu chuẩn đúng sai trong thế giới loài người, tức là cái tốt và cái xấu, thực sự không đáng tin cậy lắm) xuất hiện đồng thời 2 cách đọc, cũng là 2 hướng nghĩa rộng hẹp khác nhau, ‘zen aku’ theo âm Hán Nhật thể hiện nghĩa rộng, phạm trù đạo đức - quan niệm thiện ác, trong khi ‘yoiwarui’ theo âm Nhật, giải thích nghĩa cụ thể ‘tốt’ - ‘xấu’ của phạm trù nêu phía trước.

Nhóm chuyển nghĩa (AB # AB)

Như đã nói trên, một số từ ghép tiếng Nhật có sự chuyển nghĩa hoán dụ. Đây là kiểu kết hợp theo công thức AB # AB. Những từ này có cấu tạo từ 2 từ đơn đồng hướng nghĩa: *teashi* 手足 (tay chân), *jimoku* 耳目 (tai mắt), *menboku* 面目 (mặt mũi), *mehana* 目鼻 (mắt mũi),... đều thuộc nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể. Sau đây là khảo sát nhỏ từ từ điển Kotobank, Từ điển bách khoa trực tuyến tiếng Nhật. Các từ ghép được chọn khảo sát là: *teashi* 手足, *jimoku* 耳目, *menboku* 面目.

1) Teashi 【手足】 (tay chân). Nghĩa 3 là nghĩa chuyển.

Nghĩa 1: Tay và chân, tứ chi 手と足

Nghĩa 2: Tứ chi, toàn bộ cơ thể

Nghĩa 3: Thuộc hạ, làm tay chân cho ai đó (chẳng hạn, ‘làm tay chân cho giám đốc’) てあし/ しゅそくある人のために、手足のように働く者。配下の者。部下。「社長の—となる」.

2) Jimoku 【耳目】 (tai mắt) (Nghĩa 3 là nghĩa chuyển)

Nghĩa 1: Tai và mắt 耳と目; (việc) nghe, nhìn, quan sát 聞くことと見ること。見聞。「耳目を広める」「耳目に触れる」

Nghĩa 2: Sự chú ý của nhiều người, thu hút sự chú ý của mọi người 多くの人々の注意。「世間の耳目を集める」

Nghĩa 3: Làm tai mắt, giúp việc cho ai đó, hoặc chỉ nhân vật làm tai mắt cho người khác ある人の目や耳となって、仕事を助けること。また、その人。「長官の耳目となって働く」

3) Menmoku 【面目】 (diện mục, thể diện) (nghĩa 3 là nghĩa chuyển)

Nghĩa 1: Hình khuôn mặt - 顔かたち

Nghĩa 2: Hình dáng tổng thể một người nhìn từ bên ngoài - すがた・外から見た様子。

Nghĩa 3 (menboku): Bộ mặt mà một người phải thể hiện với người khác. Sự đánh giá từ mọi người. 人に合わせる顔。世人に対する体面や名誉。また、世間からの評価。

* Trường hợp tồn tại song song cả *menmoku* và *menboku* được coi là cá biệt. Mặc dù thông thường, các yếu tố trong từ ghép đẳng lập sẽ không chịu quy tắc biến đổi ngữ âm (rendaku), nhưng trường hợp này không như vậy. Có nhiều hướng giải thích. Tuy nhiên, để lý giải thuyết phục, rất cần khảo sát riêng về hiện tượng rendaku, nên chúng tôi tạm thời chưa bàn thêm ở đây.

4.2. Đặc điểm nghĩa của từ ghép đẳng lập trong tiếng Việt

Cũng như tiếng Nhật, từ ghép đẳng lập trong tiếng Việt không phải chỉ là cộng nghĩa từ 2 yếu tố, mà có nghĩa rộng hơn, khái quát, trừu tượng hơn. Như đã trích dẫn ở mục 1, các yếu tố cấu tạo từ ghép đẳng lập “có quan hệ tương đồng, tương phản hay cùng cấp để biểu đạt những khái niệm chung hơn, trừu tượng hơn, khái quát hơn” (Nguyễn Tài Căn, 2004). Từ ghép đẳng lập trong tiếng Việt cũng có thể chia thành các nhóm nghĩa tương tự tiếng Nhật. sự vật như *sách vở*, *giấy bút*, *bánh kẹo*, v.v, từ ghép có cấu tạo từ động từ thường mang tính chất sự việc như *đi lại*, *mua bán*, *đánh đập*, v.v, từ ghép có cấu tạo từ tính từ, mang nghĩa trạng thái như *ngon lành*, *nhỏ bé*, *cứng rắn*, v.v

Nhóm đồng hướng nghĩa loại trừ (A hoặc B): Chẳng hạn trong ví dụ (3) trích từ nguồn Vietlex sau đây, AB chỉ giới tính, có yếu tố loại trừ (nam hoặc nữ).

(3) Điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, ***nam nữ***, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo.

Nhóm nghịch hướng đối cực (A < - > B): Cũng như trong tiếng Nhật, đây là trường hợp từ ghép có cấu tạo từ 2 yếu tố nghịch hướng mà mỗi yếu tố là một cực như *thiện ác*, *tốt xấu*, *sống chết*, *sương khổ*,... tạo thành những phạm trù triết lý nhân sinh trong đời sống. Một số trong đó có liên quan tới tôn giáo, như ví dụ (4) sau đây, trích từ nguồn Vietlex.

(4) Trong tôn giáo, đạo đức và triết học, “***thiện và ác***” là một nhị nguyên rất phổ biến”.

Nhóm nghĩa chuyển (A # B): Đây là nhóm đáng chú ý nhất, bởi vì, từ ghép đẳng lập tiếng Việt cũng có sự chuyển nghĩa hoán dụ hoặc nghĩa ẩn dụ, thể hiện tương đồng cao với tiếng Nhật. Những từ này có cấu tạo từ 2 từ đơn *đồng hướng nghĩa* chỉ bộ phận cơ thể: *tay chân*, *tai mắt*, *mặt mũi*,...

Cũng như đã làm với tiếng Nhật, chúng tôi chọn *tay chân*, *tai mắt*, *mặt mũi*, *bụng dạ* để thực hiện khảo sát nghĩa chuyển. Các nghĩa được trích từ hai từ điển tiếng Việt, là *Đại từ điển tiếng Việt* (1998), và *Từ điển tiếng Việt* (2021). Việc khảo sát từ 2 từ điển là để tránh tình trạng từ điển này có mà từ điển kia không có, cũng tức là để tập hợp được tất cả nghĩa.

1) Tay chân (Chỉ có 1 nghĩa, chính là nghĩa hoán dụ)

Kẻ giúp việc đắc lực, đáng tin cậy cho người làm việc không chính đáng (Bọn tay chân đã làm sai ý đồ của ông ta.) (Theo “*Đại từ điển tiếng Việt*”)

* Tuy hai từ điển không nêu định nghĩa *tay chân* với nghĩa từ chỉ nói chung, nhưng theo ngữ liệu từ Vietlex thì trong thực tế sử dụng có nghĩa này, chẳng hạn như ví dụ (5): *Bà quýnh quáng tay chân, không biết làm gì nữa*.

2) Tai mắt (Nghĩa 2 và 3 là nghĩa hoán dụ)

Nghĩa 1: Tai và mắt (nói khái quát) (theo *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học

Nghĩa 2: Người chuyên theo dõi, nắm bắt, và báo cáo tình hình cho người nào đó (Nhân dân là tai mắt của chính quyền.) (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1998)

Nghĩa 3: Người quan trọng có vị thế (Đó đều là những bậc tai mắt nắm quyền chính hiện giờ.) (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1998)

3) Mặt mũi (Nghĩa 2 là nghĩa ẩn dụ)

Nghĩa 1: Một con người, nhìn ở diện tổng quát nhất (Nào ai đã biết mặt mũi nó ra sao đâu.) (*Đại từ điển tiếng Việt*)

Nghĩa 2: Thẻ diện, danh dự (Con cái như thẻ thì bố mẹ còn mặt mũi nào mà nhìn bà con xóm giềng nữa.) (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1998)

4) Bụng dạ (Nghĩa 3 là nghĩa ẩn dụ)

Nghĩa 1: Bộ máy tiêu hoá nói chung (Bụng dạ không tốt, ăn vào là đau.) (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1998)

Nghĩa 2: Bụng người phụ nữ mang thai và tình trạng của thai nhi nói chung (Xem bụng dạ của cô ấy ra sao.) (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1998)

Nghĩa 3: Bụng con người với biểu trưng về tâm tư, suy nghĩ sâu kín nói chung (Người này bụng dạ thâm hiểm.) (*Đại từ điển tiếng Việt*, 1998)

Như vậy, nghĩa của từ ghép đẳng lập trong hai ngôn ngữ cũng thể hiện tương đồng cao ở cả 3 nhóm nghĩa: Nhóm nghĩa khái quát chung loại sự vật, sự việc, trạng thái; nhóm chuyên nghĩa; và nhóm nghĩa phạm trù nhân sinh.

4.3. Bảng so sánh nghĩa hoán dụ

Chúng tôi lập bảng so sánh riêng 3 cặp từ ghép đẳng lập *teashi* 手足 - tay chân, *jimoku* 耳目 - tai mắt, và *menboku* 面目 - mặt mũi. Lí do chọn 3 từ này là vì chúng có biểu hiện tương đương cao từ nghĩa cơ bản và đến nghĩa chuyển (hoán dụ). Trường hợp hoàn toàn không có tương đương (chẳng hạn từ ghép *bụng dạ* của tiếng Việt không có tương đương trong tiếng Nhật), chúng tôi không tiến hành so sánh.

Bảng 4. So sánh cặp *Teashi* và *Tay chân*

Từ \ Nghĩa	Tay và chân (1)	Tứ chi (2)	Thuộc hạ (3)
<i>Teashi</i> 手足 (tiếng Nhật)	+	+	+
Tay chân (tiếng Việt)	+	+	+

Bảng 5. So sánh cặp *Jimoku* và *Tai mắt*

Từ \ Nghĩa	Tai và mắt (1)	Việc nghe và nhìn (2)	Sự chú ý của mọi người (3)	Người có vị thế (4)	Làm tai mắt theo dõi (5)
<i>Jimoku</i> 耳目 (tiếng Nhật)	+	+	+	-	+
Tai mắt (tiếng Việt)	+	-	-	+	+

Bảng 6. So sánh cặp *Menboku* và *Mặt mũi*

Từ \ Nghĩa	Hình dáng mặt, khuôn mặt (1)	Dáng dấp, hình dung tổng thể một người (2)	Thẻ diện (3)
<i>Menboku</i> 面目 (tiếng Nhật)	+	+	+
Mặt mũi (tiếng Việt)	-	+	+

Như thể hiện trong bảng, cột tận cùng bên phải của 3 bảng (được in đậm) chính là nghĩa chuyển giống nhau của 3 cặp từ ghép đẳng lập trong hai ngôn ngữ. Những trường hợp chuyển nghĩa hoán dụ này, trong phạm vi khảo sát của chúng tôi đều thuộc nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể. Đây là sự tương đồng thú vị, nhưng lại không đáng ngạc nhiên lắm, bởi lẽ, hoán dụ được coi là cơ chế tư duy phổ biến mà cụ thể ở đây là bộ phận *tay chân*, *mặt mũi*,... được hoán dụ thành nghĩa biểu trưng, đại diện cho tổng thể một người.

5. Tương đồng và khác biệt của từ ghép đẳng lập trong hai ngôn ngữ

Sau phần mô tả đặc điểm cấu tạo và đặc điểm nghĩa, chúng tôi tiến hành đối chiếu từ ghép đẳng lập trong hai ngôn ngữ. Chúng tôi nhận thấy nhiều điểm tương đồng trong nhiều trường hợp ở hai ngôn ngữ cả hình thức và nghĩa.

5.1. Tương đồng

- Tương đồng về hình thức:

+ Có cấu tạo từ hai từ đơn, là hai âm tiết trong tiếng Việt, hoặc nhiều hơn hai âm tiết trong tiếng Nhật.

+ Tồn tại song song cả cách đọc theo âm Nhật lẫn âm Hán Nhật trong tiếng Nhật, thuần Việt và Hán Việt trong tiếng Việt.

- Tương đồng về nghĩa:

Trong hai ngôn ngữ đều có thể chia thành các nhóm:

+ Nhóm cấu tạo từ các yếu tố đồng hướng nghĩa bổ túc (*teashi* 手足 - *tay chân*, *mehana* 目鼻 - *mắt mũi*) hoặc loại trừ (*danjo* 男女 - *nam hoặc nữ*, *fuba* 父母 - *cha hoặc mẹ*), và nhóm có cấu tạo từ các yếu tố nghịch hướng nghĩa (*zen aku* 善悪 - *thiện ác*, *seija* 正邪 - *chính tà*).

+ Nhóm cấu tạo từ yếu tố đồng hướng nghĩa chỉ bộ phận cơ thể có thể chuyển nghĩa hoán dụ hoặc ẩn dụ, có trường hợp đồng nhất cả nghĩa hoán dụ trong hai ngôn ngữ (*teashi* - *tay chân*, *jimoku* - *tai mắt*).

+ Nhóm cấu tạo từ yếu tố nghịch hướng nghĩa thường cấu tạo từ các yếu tố Hán Nhật trong tiếng Nhật và Hán Việt trong tiếng Việt (*zen aku* - *thiện ác*, *seija* - *chính tà*, *shingi* - *đúng sai*).

- Tương đồng về ngữ dụng:

Về ngữ dụng, từ ghép đẳng lập trong hai ngôn ngữ chia thành phong cách thông thường đối với trường hợp giữ nguyên cách đọc âm Nhật trong tiếng Nhật hoặc âm Việt trong tiếng Việt và phong cách trang trọng đối với trường hợp âm Hán Nhật trong tiếng Nhật hoặc âm Hán Việt trong tiếng Việt.

5.2. Khác biệt

- Khác biệt về hình thức:

+ Từ ghép đẳng lập tiếng Nhật có thể hơn hai âm tiết (*te/a/shi*, *ji/mo/ku*, *me/ha/na*,...), còn từ ghép đẳng lập tiếng Việt chỉ gồm 2 âm tiết (*tay chân*, *mắt mũi*, *ăn uống*,...).

+ Từ ghép đẳng lập trong tiếng Nhật được viết liền các yếu tố, còn trong tiếng Việt vẫn viết rời từng âm tiết thể hiện các yếu tố.

- Khác biệt về nghĩa:

+ Ngoài trường hợp tương đồng tất cả các nghĩa, kể cả nghĩa hoán dụ (*teashi* và *tay chân*), hay nghĩa biểu trưng như cặp (*shinku* và *cay đắng*), cũng có trường hợp vừa tương đồng, vừa khác biệt. Chẳng hạn như thể hiện ở các bảng 4, 5 và 6, cặp từ *menboku* và *mắt mũi*, khác nhau ở nghĩa 1 (hình dáng khuôn mặt) chỉ có ở tiếng Nhật (tiếng Việt không có). Trong khi đó, cặp *jimoku* và *tai mắt*, khác biệt nằm ở nghĩa thứ 4 (chỉ người có vị thế) của riêng tiếng Việt (tiếng Nhật không có), còn nghĩa 2 (việc nghe và nhìn), nghĩa 3 (sự chú ý của mọi người) là của riêng tiếng Nhật (tiếng Việt không có).

- Khác biệt về ngữ dụng:

Từ ghép đẳng lập tiếng Nhật có sự phân biệt văn phong nói (âm Nhật) văn phong viết trang trọng (âm Hán Nhật), rõ rệt hơn so với từ ghép đẳng lập trong tiếng Việt. Đơn cử từ ghép quen thuộc là *inshoku* 飲食 (ăn thực), theo ngữ liệu từ Chunagon của Viện Quốc ngữ Nhật, chỉ có 22 lần xuất hiện trong ngữ liệu hội thoại tự nhiên, nhưng có tới 1.300 lần xuất hiện trong ngữ liệu viết. Trong khi đó, từ tương ứng trong tiếng Việt, cho dù là *ăn uống* hay *ẩm thực*, thì vẫn có thể đồng thời xuất hiện trong văn bản viết, đồng thời trong hội thoại giao tiếp thường ngày, như các ví dụ sau đây, (6) là văn phong viết và (7) là văn phong nói thông thường (trích từ nguồn Vietlex).

(6) Các yếu tố **ăn uống** cũng ảnh hưởng đến nguy cơ phát triển tiểu đường loại 2.

(7) Họ hàng **ăn uống** xong thì lấy phần.

6. Thay lời kết luận

a) Một số nhận xét về nguyên nhân tương đồng và khác biệt

Tiếng Nhật và tiếng Việt đều nằm trong vùng ảnh hưởng ngôn ngữ và văn hoá Hán. Sự vay mượn chữ Hán âm Hán và từ Hán đã tạo nên điểm nhấn tương đồng về số lượng từ Hán Nhật, là lớp từ có sự tương đồng cao cả hình thức và nghĩa với lớp từ Hán Việt.

Tuy nhiên, song song với điều kiện tương đồng (từ bên ngoài hệ thống) thì lại có khác biệt (bên trong hệ thống). Đó là đặc điểm loại hình ngôn ngữ đơn tiết - đơn lập khiến từ ghép đẳng lập tiếng Việt có điều kiện tạo từ mới thuận lợi hơn so với tiếng Nhật: các danh từ ghép đã được tạo (bàn ghế, sách vở, nhà cửa, chăn màn...) hay các từ ghép mới được tạo chưa xuất hiện các từ điển trước đây, trích từ *Từ điển từ mới tiếng Việt* (sắc vẽ, chiều kích, tồn sinh,...) là cực kì phong phú, chứng tỏ sức sản sinh lớn của một hệ thống mở. Điều này có được cũng là do tính không hình thái của tiếng Việt, cứ 2 danh từ, hay 2 động từ, tính từ cùng phạm trù là có thể ghép vào nhau tạo nghĩa khái quát, trừu tượng hơn. Trong khi đó, tính chấp dính khiến tiếng Nhật thường cần phụ tố ghép vào gốc từ, chưa kể sự biến đổi dạng thức của động từ khiến việc tạo ghép mới không dễ dàng.

b) Một số gợi ý một số căn cứ cho dạy và học từ ghép đẳng lập tiếng Nhật

- Dựa theo phác hoạ cơ bản tương đồng và khác biệt loại hình thể hiện trong từ ghép đẳng lập
 - Dạy theo *cấu tạo* bằng âm Nhật hay âm Hán Nhật, hay cả hai
 - Dạy *nghĩa* theo nhóm yếu tố đồng hướng nghĩa hay nghịch hướng nghĩa, nghĩa hoán dụ, ẩn dụ
- Bài viết của chúng tôi mới dừng lại ở mức độ gợi ý vấn đề, rất cần tiếp tục khảo cứu trong tương lai.

NGŨ LIỆU VÀ TỪ ĐIỂN

1. Nguồn tiếng Nhật: <https://chunagon.ninjal.ac.jp/bccwj-nt/search?log&id=17815682>; (Thời điểm truy cập: 12 - 30/11/2025)
2. Nguồn tiếng Việt: <https://www.vietlex.com/kho-ngu-lieu>; <https://vi.glosbe.com/vi/vi>, (Thời điểm truy cập: 28/10/2025)
3. Bộ GD và ĐT - Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hoá Việt Nam. (1998). *Đại từ điển tiếng Việt*. NXB Văn hoá Thông tin
4. Viện Ngôn ngữ học. (2008). *Từ điển từ mới tiếng Việt*. NXB Phương Đông.
5. Viện Ngôn ngữ học. (2021). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Hồng Đức.
6. Kotobank, Từ điển bách khoa trực tuyến tiếng Nhật: (Thời điểm truy cập: 03/9/2025) <https://kotobank.jp/word/%E8%A4%87%E5%90%88%E8%AA%9E-123954>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Căn. (2004). *Ngữ pháp tiếng Việt - Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ*. NXB ĐHQGHN.
2. Nguyễn Thiện Giáp. (1996). *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

Tiếng Anh

3. Nishimaki Kazuya. (2022). *Coordinated phrases as dvandvas - A competition - theoretic perspective*. John Benjamins Publishing Company.
4. Shibatani Masayoshi. (1990). *The languages of Japan*. Cambridge University Press.
5. V. V. Bhandare (1995). *Structural and Semantic aspects of the Dvanda compound*. Annals of the Bhandarkar Oriental Research Institute Vol. 76, No. 1/4, pp. 89 - 96.

Tiếng Nhật

6. 朝雄 Asao 『複合語の生産性と文法的性質』 https://asaokitan.net/papers/Asao07_LSJ134_productivity.pdf, (Thời điểm truy cập: 20/11/2025)
7. 金田一春彦 Kindaichi Haruhiko. (2016). 『日本語』 新版 (上) 岩波書店
8. 西牧和也 Nishimaki Kazuya. (2021). 『並列複合語としての等位接続句 - 談話情報から見た認可条件』 https://elsj.org/tohoku/wp-content/uploads/2025/03/proceedings_2021_nishimaki_kazuya.pdf (Thời điểm truy cập: 1/12/2025)
9. 山泉実 Yamaizumi Minoru. (2023). 「日本語の等位複合体 (co - compound) とそれを主要部とする名詞句の認知意味論・形態論 - 「男女」「善悪」「合否」 - 」 『東京大学言語学論集』 45号 : 42 - 85
10. 由本陽子 Yoshimoto Yōko. (2006). 「複合語の形成メカニズムと意味解釈」 『国研第1回研究発表会』 並列複合語としての等位接続句
11. 呂建輝 Ro Kenki. (2020). 「連濁しない和語の一側面」 『側面: 環太平洋大学紀要』 16号 : 57-63.